

Số: 39/QĐ-MPX

Hung Yên, ngày 17 tháng 04 năm 2026

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc Phê duyệt giá bán nhà ở xã hội toà A và toà B**

Dự án xây dựng Nhà ở xã hội thuộc quỹ đất trong quy hoạch Dự án phát triển khu nhà ở thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân thành phố Thái Bình tỉnh Thái Bình  
(Nay là phường Trần Hưng Đạo và phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên)

### **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH MACHINO PHÚ XUÂN**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15 ngày 17/06/2025;

Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014 và Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Hồ sơ Phương án giá bán được Công ty TNHH Machino Phú Xuân lập theo quy định pháp luật;

Căn cứ Hợp đồng tư vấn 11/2026/HĐKT-KDG ngày 08/4/2026 giữa Công ty TNHH Machino Phú Xuân và Công ty TNHH Kiểm toán KDG Việt Nam về việc Thẩm tra giá bán Nhà ở xã hội thuộc quỹ đất trong quy hoạch Dự án phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình (Nay là Phường Trần Hưng Đạo và Phường Thái Bình tỉnh Hưng Yên)

Căn cứ kết quả thẩm tra của Công ty TNHH Kiểm toán KDG Việt Nam theo Báo cáo số: 01.17.04/2026/BCTTrGB/KDG VIETNAM ngày 17/4/2026 về việc thẩm tra giá bán, giá cho thuê nhà ở xã hội toà A và toà B thuộc Dự án xây dựng nhà ở xã hội thuộc quỹ đất trong quy hoạch Dự án phát triển khu nhà ở thương mại tại phường Trần Hưng Đạo và phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên.

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt giá bán Nhà ở xã hội của toà A và toà B thuộc Dự án xây dựng Nhà ở xã hội thuộc quỹ đất trong quy hoạch Dự án phát triển khu nhà ở thương mại tại phường Trần Hưng Đạo và phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên, như sau:

Giá bán cho 1 m<sup>2</sup> sử dụng căn hộ chung cư Nhà ở xã hội toà A và toà B có giá từ **18.847.210 đồng/m<sup>2</sup>** sàn căn hộ đến **21.928.861 đồng/m<sup>2</sup>** sàn căn hộ.

Giá bán đã bao gồm thuế GTGT, chưa bao gồm phí bảo trì xác định cho từng căn hộ tại vị trí thứ i với hệ số điều chỉnh K<sub>i</sub> (Hệ số điều chỉnh giá bán K<sub>i</sub> đối với căn hộ tại vị trí thứ i theo nguyên tắc bình quân gia quyền và bảo đảm bình quân gia quyền theo diện tích nhà ở của một khối nhà bằng 1).

Chi tiết giá bán theo *Danh sách căn hộ chung cư Nhà ở xã hội toà A và toà B - đính kèm quyết định này.*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

Giao cho ban Giám đốc, các Phòng/Ban trong Công ty phối hợp thực hiện cung cấp thông tin giá bán theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành:**

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Ban giám đốc, các Phòng, Ban trong Công ty TNHH Machino Phú xuân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhân:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Ban QLDA.

**TM HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**  
**CHỦ TỊCH**



**Chu Thành Nam**

## DANH SÁCH 312 CĂN HỘ CHUNG CƯ NHÀ Ở XÃ HỘI TOÀ A VÀ TOÀ B

(Đính kèm Quyết định số ...../QĐ – MPX ngày tháng năm 2026)

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số Ki	Đơn giá bán sau khi nhân hệ số (gồm VAT) (đồng/m <sup>2</sup> )	Tổng Giá bán (gồm VAT) (đồng)	Loại sản phẩm
[1]	[5]	[6]	[9]	[12]=[10] +[11]-1	[13]	[14]	[15]
<b>TOÀ A</b>							
<b>TẦNG 3</b>							
1	A-3.01	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
2	A-3.02	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
3	A-3.03	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
4	A-3.04	68,0	21.063.679	0,907	19.099.673	1.298.777.731	Sản phẩm loại 2
5	A-3.05	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
6	A-3.06	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
7	A-3.07	68,0	21.063.679	1,000	21.063.679	1.432.330.172	Sản phẩm loại 2
8	A-3.08	35,0	21.063.679	1,005	21.168.997	740.914.909	Sản phẩm loại 3
9	A-3.09	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
10	A-3.10	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
11	A-3.11	64,0	21.063.679	0,977	20.574.130	1.316.744.323	Sản phẩm loại 2
12	A-3.12	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
13	A-3.13	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 4</b>							
1	A-4.01	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
2	A-4.02	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
3	A-4.03	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
4	A-4.04	68,0	21.063.679	0,907	19.099.673	1.298.777.731	Sản phẩm loại 2
5	A-4.05	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
6	A-4.06	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
7	A-4.07	68,0	21.063.679	1,000	21.063.679	1.432.330.172	Sản phẩm loại 2
8	A-4.08	35,0	21.063.679	1,005	21.168.997	740.914.909	Sản phẩm loại 3
9	A-4.09	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
10	A-4.10	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
11	A-4.11	64,0	21.063.679	0,977	20.574.130	1.316.744.323	Sản phẩm loại 2
12	A-4.12	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
13	A-4.13	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 5</b>							
1	A-5.01	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số Ki	Đơn giá bán sau khi nhân hệ số (gồm VAT) (đồng/m <sup>2</sup> )	Tổng Giá bán (gồm VAT) (đồng)	Loại sản phẩm
2	A-5.02	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
3	A-5.03	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
4	A-5.04	68,0	21.063.679	0,907	19.099.673	1.298.777.731	Sản phẩm loại 2
5	A-5.05	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
6	A-5.06	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
7	A-5.07	68,0	21.063.679	1,000	21.063.679	1.432.330.172	Sản phẩm loại 2
8	A-5.08	35,0	21.063.679	1,005	21.168.997	740.914.909	Sản phẩm loại 3
9	A-5.09	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
10	A-5.10	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
11	A-5.11	64,0	21.063.679	0,977	20.574.130	1.316.744.323	Sản phẩm loại 2
12	A-5.12	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
13	A-5.13	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 6</b>							
1	A-6.01	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
2	A-6.02	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
3	A-6.03	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
4	A-6.04	68,0	21.063.679	0,907	19.099.673	1.298.777.731	Sản phẩm loại 2
5	A-6.05	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
6	A-6.06	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
7	A-6.07	68,0	21.063.679	1,000	21.063.679	1.432.330.172	Sản phẩm loại 2
8	A-6.08	35,0	21.063.679	1,005	21.168.997	740.914.909	Sản phẩm loại 3
9	A-6.09	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
10	A-6.10	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
11	A-6.11	64,0	21.063.679	0,977	20.574.130	1.316.744.323	Sản phẩm loại 2
12	A-6.12	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
13	A-6.13	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 7</b>							
1	A-7.01	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
2	A-7.02	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
3	A-7.03	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
4	A-7.04	68,0	21.063.679	0,907	19.099.673	1.298.777.731	Sản phẩm loại 2
5	A-7.05	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
6	A-7.06	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
7	A-7.07	68,0	21.063.679	1,000	21.063.679	1.432.330.172	Sản phẩm loại 2
8	A-7.08	35,0	21.063.679	1,005	21.168.997	740.914.909	Sản phẩm loại 3
9	A-7.09	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
10	A-7.10	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số Ki	Đơn giá bán sau khi nhân hệ số (gồm VAT) (đồng/m <sup>2</sup> )	Tổng Giá bán (gồm VAT) (đồng)	Loại sản phẩm
11	A-7.11	64,0	21.063.679	0,977	20.574.130	1.316.744.323	Sản phẩm loại 2
12	A-7.12	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
13	A-7.13	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 8</b>							
1	A-8.01	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
2	A-8.02	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
3	A-8.03	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
4	A-8.04	68,0	21.063.679	0,907	19.099.673	1.298.777.731	Sản phẩm loại 2
5	A-8.05	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
6	A-8.06	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
7	A-8.07	68,0	21.063.679	1,000	21.063.679	1.432.330.172	Sản phẩm loại 2
8	A-8.08	35,0	21.063.679	1,005	21.168.997	740.914.909	Sản phẩm loại 3
9	A-8.09	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
10	A-8.10	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
11	A-8.11	64,0	21.063.679	0,977	20.574.130	1.316.744.323	Sản phẩm loại 2
12	A-8.12	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
13	A-8.13	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 9</b>							
1	A-9.01	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
2	A-9.02	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
3	A-9.03	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
4	A-9.04	68,0	21.063.679	0,907	19.099.673	1.298.777.731	Sản phẩm loại 2
5	A-9.05	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
6	A-9.06	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
7	A-9.07	68,0	21.063.679	1,000	21.063.679	1.432.330.172	Sản phẩm loại 2
8	A-9.08	35,0	21.063.679	1,005	21.168.997	740.914.909	Sản phẩm loại 3
9	A-9.09	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
10	A-9.10	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
11	A-9.11	64,0	21.063.679	0,977	20.574.130	1.316.744.323	Sản phẩm loại 2
12	A-9.12	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
13	A-9.13	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 10</b>							
1	A-10.01	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
2	A-10.02	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
3	A-10.03	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
4	A-10.04	68,0	21.063.679	0,907	19.099.673	1.298.777.731	Sản phẩm loại 2
5	A-10.05	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số Ki	Đơn giá bán sau khi nhân hệ số (gồm VAT) (đồng/m <sup>2</sup> )	Tổng Giá bán (gồm VAT) (đồng)	Loại sản phẩm
6	A-10.06	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
7	A-10.07	68,0	21.063.679	1,000	21.063.679	1.432.330.172	Sản phẩm loại 2
8	A-10.08	35,0	21.063.679	1,005	21.168.997	740.914.909	Sản phẩm loại 3
9	A-10.09	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
10	A-10.10	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
11	A-10.11	64,0	21.063.679	0,977	20.574.130	1.316.744.323	Sản phẩm loại 2
12	A-10.12	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
13	A-10.13	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 11</b>							
1	A-11.01	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
2	A-11.02	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
3	A-11.03	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
4	A-11.04	68,0	21.063.679	0,907	19.099.673	1.298.777.731	Sản phẩm loại 2
5	A-11.05	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
6	A-11.06	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
7	A-11.07	68,0	21.063.679	1,000	21.063.679	1.432.330.172	Sản phẩm loại 2
8	A-11.08	35,0	21.063.679	1,005	21.168.997	740.914.909	Sản phẩm loại 3
9	A-11.09	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
10	A-11.10	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
11	A-11.11	64,0	21.063.679	0,977	20.574.130	1.316.744.323	Sản phẩm loại 2
12	A-11.12	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
13	A-11.13	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 12</b>							
1	A-12A.01	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
2	A-12A.02	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
3	A-12A.03	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
4	A-12A.04	68,0	21.063.679	0,907	19.099.673	1.298.777.731	Sản phẩm loại 2
5	A-12A.05	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
6	A-12A.06	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
7	A-12A.07	68,0	21.063.679	1,000	21.063.679	1.432.330.172	Sản phẩm loại 2
8	A-12A.08	35,0	21.063.679	1,005	21.168.997	740.914.909	Sản phẩm loại 3
9	A-12A.09	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
10	A-12A.10	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
11	A-12A.11	64,0	21.063.679	0,977	20.574.130	1.316.744.323	Sản phẩm loại 2
12	A-12A.12	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
13	A-12A.13	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 13</b>							

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số Ki	Đơn giá bán sau khi nhân hệ số (gồm VAT) (đồng/m <sup>2</sup> )	Tổng Giá bán (gồm VAT) (đồng)	Loại sản phẩm
1	A-12B.01	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
2	A-12B.02	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
3	A-12B.03	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
4	A-12B.04	68,0	21.063.679	0,907	19.099.673	1.298.777.731	Sản phẩm loại 2
5	A-12B.05	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
6	A-12B.06	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
7	A-12B.07	68,0	21.063.679	1,000	21.063.679	1.432.330.172	Sản phẩm loại 2
8	A-12B.08	35,0	21.063.679	1,005	21.168.997	740.914.909	Sản phẩm loại 3
9	A-12B.09	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
10	A-12B.10	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
11	A-12B.11	64,0	21.063.679	0,977	20.574.130	1.316.744.323	Sản phẩm loại 2
12	A-12B.12	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
13	A-12B.13	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 14</b>							
1	A-14.01	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
2	A-14.02	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
3	A-14.03	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
4	A-14.04	68,0	21.063.679	0,907	19.099.673	1.298.777.731	Sản phẩm loại 2
5	A-14.05	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
6	A-14.06	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
7	A-14.07	68,0	21.063.679	1,000	21.063.679	1.432.330.172	Sản phẩm loại 2
8	A-14.08	35,0	21.063.679	1,005	21.168.997	740.914.909	Sản phẩm loại 3
9	A-14.09	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
10	A-14.10	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
11	A-14.11	64,0	21.063.679	0,977	20.574.130	1.316.744.323	Sản phẩm loại 2
12	A-14.12	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
13	A-14.13	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 15</b>							
1	A-15.01	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
2	A-15.02	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
3	A-15.03	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
4	A-15.04	68,0	21.063.679	0,907	19.099.673	1.298.777.731	Sản phẩm loại 2
5	A-15.05	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
6	A-15.06	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
7	A-15.07	68,0	21.063.679	1,000	21.063.679	1.432.330.172	Sản phẩm loại 2
8	A-15.08	35,0	21.063.679	1,005	21.168.997	740.914.909	Sản phẩm loại 3
9	A-15.09	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số Ki	Đơn giá bán sau khi nhân hệ số (gồm VAT) (đồng/m <sup>2</sup> )	Tổng Giá bán (gồm VAT) (đồng)	Loại sản phẩm
10	A-15.10	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
11	A-15.11	64,0	21.063.679	0,977	20.574.130	1.316.744.323	Sản phẩm loại 2
12	A-15.12	64,0	21.063.679	1,007	21.201.171	1.356.874.960	Sản phẩm loại 2
13	A-15.13	68,0	21.063.679	1,035	21.796.039	1.482.130.624	Sản phẩm loại 2
<b>Toà B</b>		<b>8.751,60</b>					
<b>TẦNG 3</b>							
1	B-3.01	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
2	B-3.02	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
3	B-3.03	32,7	21.063.679	1,001	21.081.531	689.366.052	Sản phẩm loại 3
4	B-3.04	48,5	21.063.679	1,000	21.063.679	1.021.588.432	Sản phẩm loại 1
5	B-3.05	77,0	21.063.679	1,005	21.168.997	1.630.012.799	Sản phẩm loại 2
6	B-3.06	64,0	21.063.679	0,895	18.847.210	1.206.221.427	Sản phẩm loại 2
7	B-3.07	46,0	21.063.679	1,001	21.081.531	969.750.409	Sản phẩm loại 1
8	B-3.08	77,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.688.522.274	Sản phẩm loại 2
9	B-3.09	64,0	21.063.679	0,960	20.216.349	1.293.846.332	Sản phẩm loại 2
10	B-3.10	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
11	B-3.11	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 4</b>							
1	B-4.01	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
2	B-4.02	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
3	B-4.03	32,7	21.063.679	1,001	21.081.531	689.366.052	Sản phẩm loại 3
4	B-4.04	48,5	21.063.679	1,000	21.063.679	1.021.588.432	Sản phẩm loại 1
5	B-4.05	77,0	21.063.679	1,005	21.168.997	1.630.012.799	Sản phẩm loại 2
6	B-4.06	64,0	21.063.679	0,895	18.847.210	1.206.221.427	Sản phẩm loại 2
7	B-4.07	46,0	21.063.679	1,001	21.081.531	969.750.409	Sản phẩm loại 1
8	B-4.08	77,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.688.522.274	Sản phẩm loại 2
9	B-4.09	64,0	21.063.679	0,960	20.216.349	1.293.846.332	Sản phẩm loại 2
10	B-4.10	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
11	B-4.11	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 5</b>							
1	B-5.01	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
2	B-5.02	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
3	B-5.03	32,7	21.063.679	1,001	21.081.531	689.366.052	Sản phẩm loại 3
4	B-5.04	48,5	21.063.679	1,000	21.063.679	1.021.588.432	Sản phẩm loại 1
5	B-5.05	77,0	21.063.679	1,005	21.168.997	1.630.012.799	Sản phẩm loại 2
6	B-5.06	64,0	21.063.679	0,895	18.847.210	1.206.221.427	Sản phẩm loại 2

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số Ki	Đơn giá bán sau khi nhân hệ số (gồm VAT) (đồng/m <sup>2</sup> )	Tổng Giá bán (gồm VAT) (đồng)	Loại sản phẩm
7	B-5.07	46,0	21.063.679	1,001	21.081.531	969.750.409	Sản phẩm loại 1
8	B-5.08	77,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.688.522.274	Sản phẩm loại 2
9	B-5.09	64,0	21.063.679	0,960	20.216.349	1.293.846.332	Sản phẩm loại 2
10	B-5.10	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
11	B-5.11	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 6</b>							
1	B-6.01	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
2	B-6.02	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
3	B-6.03	32,7	21.063.679	1,001	21.081.531	689.366.052	Sản phẩm loại 3
4	B-6.04	48,5	21.063.679	1,000	21.063.679	1.021.588.432	Sản phẩm loại 1
5	B-6.05	77,0	21.063.679	1,005	21.168.997	1.630.012.799	Sản phẩm loại 2
6	B-6.06	64,0	21.063.679	0,895	18.847.210	1.206.221.427	Sản phẩm loại 2
7	B-6.07	46,0	21.063.679	1,001	21.081.531	969.750.409	Sản phẩm loại 1
8	B-6.08	77,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.688.522.274	Sản phẩm loại 2
9	B-6.09	64,0	21.063.679	0,960	20.216.349	1.293.846.332	Sản phẩm loại 2
10	B-6.10	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
11	B-6.11	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 7</b>							
1	B-7.01	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
2	B-7.02	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
3	B-7.03	32,7	21.063.679	1,001	21.081.531	689.366.052	Sản phẩm loại 3
4	B-7.04	48,5	21.063.679	1,000	21.063.679	1.021.588.432	Sản phẩm loại 1
5	B-7.05	77,0	21.063.679	1,005	21.168.997	1.630.012.799	Sản phẩm loại 2
6	B-7.06	64,0	21.063.679	0,895	18.847.210	1.206.221.427	Sản phẩm loại 2
7	B-7.07	46,0	21.063.679	1,001	21.081.531	969.750.409	Sản phẩm loại 1
8	B-7.08	77,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.688.522.274	Sản phẩm loại 2
9	B-7.09	64,0	21.063.679	0,960	20.216.349	1.293.846.332	Sản phẩm loại 2
10	B-7.10	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
11	B-7.11	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 8</b>							
1	B-8.01	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
2	B-8.02	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
3	B-8.03	32,7	21.063.679	1,001	21.081.531	689.366.052	Sản phẩm loại 3
4	B-8.04	48,5	21.063.679	1,000	21.063.679	1.021.588.432	Sản phẩm loại 1
5	B-8.05	77,0	21.063.679	1,005	21.168.997	1.630.012.799	Sản phẩm loại 2
6	B-8.06	64,0	21.063.679	0,895	18.847.210	1.206.221.427	Sản phẩm loại 2
7	B-8.07	46,0	21.063.679	1,001	21.081.531	969.750.409	Sản phẩm loại 1

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số Ki	Đơn giá bán sau khi nhân hệ số (gồm VAT) (đồng/m <sup>2</sup> )	Tổng Giá bán (gồm VAT) (đồng)	Loại sản phẩm
8	B-8.08	77,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.688.522.274	Sản phẩm loại 2
9	B-8.09	64,0	21.063.679	0,960	20.216.349	1.293.846.332	Sản phẩm loại 2
10	B-8.10	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
11	B-8.11	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 9</b>							
1	B-9.01	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
2	B-9.02	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
3	B-9.03	32,7	21.063.679	1,001	21.081.531	689.366.052	Sản phẩm loại 3
4	B-9.04	48,5	21.063.679	1,000	21.063.679	1.021.588.432	Sản phẩm loại 1
5	B-9.05	77,0	21.063.679	1,005	21.168.997	1.630.012.799	Sản phẩm loại 2
6	B-9.06	64,0	21.063.679	0,895	18.847.210	1.206.221.427	Sản phẩm loại 2
7	B-9.07	46,0	21.063.679	1,001	21.081.531	969.750.409	Sản phẩm loại 1
8	B-9.08	77,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.688.522.274	Sản phẩm loại 2
9	B-9.09	64,0	21.063.679	0,960	20.216.349	1.293.846.332	Sản phẩm loại 2
10	B-9.10	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
11	B-9.11	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 10</b>							
1	B-10.01	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
2	B-10.02	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
3	B-10.03	32,7	21.063.679	1,001	21.081.531	689.366.052	Sản phẩm loại 3
4	B-10.04	48,5	21.063.679	1,000	21.063.679	1.021.588.432	Sản phẩm loại 1
5	B-10.05	77,0	21.063.679	1,005	21.168.997	1.630.012.799	Sản phẩm loại 2
6	B-10.06	64,0	21.063.679	0,895	18.847.210	1.206.221.427	Sản phẩm loại 2
7	B-10.07	46,0	21.063.679	1,001	21.081.531	969.750.409	Sản phẩm loại 1
8	B-10.08	77,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.688.522.274	Sản phẩm loại 2
9	B-10.09	64,0	21.063.679	0,960	20.216.349	1.293.846.332	Sản phẩm loại 2
10	B-10.10	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
11	B-10.11	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 11</b>							
1	B-11.01	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
2	B-11.02	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
3	B-11.03	32,7	21.063.679	1,001	21.081.531	689.366.052	Sản phẩm loại 3
4	B-11.04	48,5	21.063.679	1,000	21.063.679	1.021.588.432	Sản phẩm loại 1
5	B-11.05	77,0	21.063.679	1,005	21.168.997	1.630.012.799	Sản phẩm loại 2
6	B-11.06	64,0	21.063.679	0,895	18.847.210	1.206.221.427	Sản phẩm loại 2
7	B-11.07	46,0	21.063.679	1,001	21.081.531	969.750.409	Sản phẩm loại 1
8	B-11.08	77,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.688.522.274	Sản phẩm loại 2

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số Ki	Đơn giá bán sau khi nhân hệ số (gồm VAT) (đồng/m <sup>2</sup> )	Tổng Giá bán (gồm VAT) (đồng)	Loại sản phẩm
9	B-11.09	64,0	21.063.679	0,960	20.216.349	1.293.846.332	Sản phẩm loại 2
10	B-11.10	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
11	B-11.11	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 12</b>							
1	B-12.01	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
2	B-12.02	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
3	B-12.03	32,7	21.063.679	1,001	21.081.531	689.366.052	Sản phẩm loại 3
4	B-12.04	48,5	21.063.679	1,000	21.063.679	1.021.588.432	Sản phẩm loại 1
5	B-12.05	77,0	21.063.679	1,005	21.168.997	1.630.012.799	Sản phẩm loại 2
6	B-12.06	64,0	21.063.679	0,895	18.847.210	1.206.221.427	Sản phẩm loại 2
7	B-12.07	46,0	21.063.679	1,001	21.081.531	969.750.409	Sản phẩm loại 1
8	B-12.08	77,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.688.522.274	Sản phẩm loại 2
9	B-12.09	64,0	21.063.679	0,960	20.216.349	1.293.846.332	Sản phẩm loại 2
10	B-12.10	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
11	B-12.11	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 13</b>							
1	B-12A.01	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
2	B-12A.02	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
3	B-12A.03	32,7	21.063.679	1,001	21.081.531	689.366.052	Sản phẩm loại 3
4	B-12A.04	48,5	21.063.679	1,000	21.063.679	1.021.588.432	Sản phẩm loại 1
5	B-12A.05	77,0	21.063.679	1,005	21.168.997	1.630.012.799	Sản phẩm loại 2
6	B-12A.06	64,0	21.063.679	0,895	18.847.210	1.206.221.427	Sản phẩm loại 2
7	B-12A.07	46,0	21.063.679	1,001	21.081.531	969.750.409	Sản phẩm loại 1
8	B-12A.08	77,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.688.522.274	Sản phẩm loại 2
9	B-12A.09	64,0	21.063.679	0,960	20.216.349	1.293.846.332	Sản phẩm loại 2
10	B-12A.10	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
11	B-12A.11	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 14</b>							
1	B-14.01	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
2	B-14.02	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
3	B-14.03	32,7	21.063.679	1,001	21.081.531	689.366.052	Sản phẩm loại 3
4	B-14.04	48,5	21.063.679	1,000	21.063.679	1.021.588.432	Sản phẩm loại 1
5	B-14.05	77,0	21.063.679	1,005	21.168.997	1.630.012.799	Sản phẩm loại 2
6	B-14.06	64,0	21.063.679	0,895	18.847.210	1.206.221.427	Sản phẩm loại 2
7	B-14.07	46,0	21.063.679	1,001	21.081.531	969.750.409	Sản phẩm loại 1
8	B-14.08	77,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.688.522.274	Sản phẩm loại 2
9	B-14.09	64,0	21.063.679	0,960	20.216.349	1.293.846.332	Sản phẩm loại 2

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Đơn giá trung bình (gồm VAT) (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số Ki	Đơn giá bán sau khi nhân hệ số (gồm VAT) (đồng/m <sup>2</sup> )	Tổng Giá bán (gồm VAT) (đồng)	Loại sản phẩm
10	B-14.10	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
11	B-14.11	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
<b>TẦNG 15</b>							
1	B-15.01	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2
2	B-15.02	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
3	B-15.03	32,7	21.063.679	1,001	21.081.531	689.366.052	Sản phẩm loại 3
4	B-15.04	48,5	21.063.679	1,000	21.063.679	1.021.588.432	Sản phẩm loại 1
5	B-15.05	77,0	21.063.679	1,005	21.168.997	1.630.012.799	Sản phẩm loại 2
6	B-15.06	64,0	21.063.679	0,895	18.847.210	1.206.221.427	Sản phẩm loại 2
7	B-15.07	46,0	21.063.679	1,001	21.081.531	969.750.409	Sản phẩm loại 1
8	B-15.08	77,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.688.522.274	Sản phẩm loại 2
9	B-15.09	64,0	21.063.679	0,960	20.216.349	1.293.846.332	Sản phẩm loại 2
10	B-15.10	64,0	21.063.679	1,001	21.081.531	1.349.217.961	Sản phẩm loại 2
11	B-15.11	68,0	21.063.679	1,041	21.928.861	1.491.162.528	Sản phẩm loại 2